

Số: 90./QĐ-MNPS

Phước Sang, ngày 04 tháng 9 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai  
Năm học 2018 - 2019**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON PHƯỚC SANG**

Căn cứ Thông tư 09/2015/BGDĐT ngày 14/5/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc bổ sung sửa đổi một số điều của Điều lệ Trường Mầm non, ban hành kèm theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã được bổ sung, sửa đổi tại Thông tư 44/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 và Thông tư số 05/2011-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ công văn số 69/PGDĐT ngày 09/02/2018 về việc triển khai thực hiện 3 công khai theo thông tư hướng dẫn số 36/2017/TT – BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GDĐT đối với cơ sở giáo dục;

Căn cứ phương hướng nhiệm vụ năm học 2018-2019, tình hình thực tế nhà trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai nhà trường theo Thông tư 09/2009-TT-BGDĐT gồm các bà có tên sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ phân công	Ghi chú
1	Võ Thị Hồng Cúc	Hiệu trưởng	Trưởng ban	
2	Hoàng Thị Thạo	PHT – Phó BTCB	Phó ban	
3	Võ Thị Hồng Hoa	GV - CTCĐCS	Phó ban	
4	Nguyễn Thị Ngọc Thắm	Giáo viên	Thư ký	
5	Nguyễn Thị Xuân Chúc	Phó hiệu trưởng	Ủy viên	
6	Đỗ Thị Thu Thảo	GV - TTNDTH	Ủy viên	
7	Nguyễn Thị Phượng	Kế toán	Ủy viên	
8	Võ Thị Vân	Thủ quỹ	Ủy viên	

**Điều 2.** Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai theo kế hoạch, thời gian và nhiệm vụ được phân công; thu thập đầy đủ, chính xác các số liệu để kê khai các biểu mẫu: 01, 02, 03,04, gồm nội dung: Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; Công khai thu, chi tài chính...

- Nhiệm vụ của các thành viên do trưởng ban phân công

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, Các Bà có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



*Hau*

*Tô Thị Hồng Cúc*

Phước Sang, ngày 04 tháng 9 năm 2018

**QUY CHẾ CÔNG KHAI  
CỦA TRƯỜNG MẦM NON PHƯỚC SANG**

**Năm học 2017-2018**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 90/QĐ-MNPS ngày 04 tháng 9 năm 2018 của  
Hiệu trưởng trường mầm non Phước Sang)

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định việc thực hiện công khai của Trường Mầm non Phước Sang.
2. Quy chế này áp dụng đối với cán bộ giáo viên và nhân viên của nhà trường.
3. Trường hợp có các quy định riêng, quy định cụ thể của từng bộ phận thì áp dụng các quy định riêng, quy định cụ thể cho từng bộ phận.

**Điều 2. Mục tiêu thực hiện công khai**

1. Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục và công khai về chất lượng giáo dục thực tế, về các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

**Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai**

1. Việc thực hiện công khai của nhà trường phải được thực hiện đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định trong Quy chế này.
2. Thông tin được công khai tại nhà trường theo Quy chế này được thực hiện chính xác, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

**Chương II  
THỰC HIỆN CÔNG KHAI CỦA NHÀ TRƯỜNG**

**Điều 4: Nội dung công khai**

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế
  - a) Cam kết chất lượng giáo dục: mức độ về sức khỏe, năng lực, hành vi mà trẻ em sẽ đạt được sau mỗi lớp học, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục của nhà trường (Theo biểu mẫu 01).
  - b) Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục thực tế: công khai số trẻ em nhóm ghép, số trẻ em học hai buổi/ngày, số trẻ em khuyết tật học hòa nhập, số trẻ em được tổ chức ăn tại trường, kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em, số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục có sự phân chia theo các nhóm lứa tuổi (Theo biểu mẫu 02).
  - c) Đạt chuẩn quốc gia: Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.
2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Cơ sở vật chất: Diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp (Theo biểu mẫu 03).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên.

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (Theo biểu mẫu 04).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

### 3. Công khai thu chi tài chính

a) Tình hình tài chính của nhà trường

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và theo Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện qui chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

b) Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

c) Các khoản chi theo từng năm học: Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

đ) Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại Nghị định số 91/2008/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

### **Điều 5. Hình thức và thời điểm công khai**

1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 4 của Quy chế này

Đăng tải công khai về trang thông tin điện tử của trường vào tháng 5 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi

Niêm yết công khai tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 5 hàng năm và cập nhật đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Bất cứ lúc nào nhà trường hoạt động, cha mẹ học sinh và những người quan tâm đều có thể tiếp cận các thông tin trên. Để chuẩn bị cho năm học mới, nhà trường cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để cha mẹ học sinh nắm rõ và phối hợp thực hiện.

2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 của Quy chế này, nhà trường thực hiện công khai như sau:

a) Đối với trẻ em mới tiếp nhận: phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi nhà trường tiếp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

b) Đối với trẻ em đang được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục tại nhà trường: phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới.

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 14. Trách nhiệm của Hiệu trưởng**

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho cơ quan chỉ đạo trước 15 tháng 10 hàng năm.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường

4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

a) Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

b) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh xem xét.

c) Đưa lên trang thông tin điện tử của trường.

### **Chương IV TRÁCH NHIỆM THI HÀNH**

**Điều 15.** Hiệu trưởng có trách nhiệm phổ biến Quy chế công khai này đến công chức, viên chức, giáo viên, nhân viên trong đơn vị để thực hiện.

**Điều 16.** Quy chế này có 4 chương 16 điều; Phó hiệu trưởng, chủ tịch công đoàn, bí thư chi đoàn, các tổ trưởng chuyên môn, tổ trưởng tổ Văn phòng có trách nhiệm triển khai thực hiện Quy chế và báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình thực hiện Quy chế công khai của trường cho Hiệu trưởng.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thì đề nghị Hiệu trưởng xem xét sửa đổi. Quy chế sửa đổi có hiệu lực thi hành khi có quyết định thay thế./.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Trần Hồng Bửu**

Số: 9A./KH-MNPS

Phước Sang, ngày 04 tháng 9 năm 2018

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN 3 CÔNG KHAI**  
**Năm học 2018 - 2019**

Căn cứ Thông tư 09/2015/BGDĐT ngày 14/5/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc bổ sung sửa đổi một số điều của Điều lệ Trường Mầm non, ban hành kèm theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã được bổ sung, sửa đổi tại Thông tư 44/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 và Thông tư số 05/2011-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ công văn số 69/PGĐT ngày 09/02/2018 về việc triển khai thực hiện 3 công khai theo thông tư hướng dẫn số 36/2017/TT – BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GDĐT đối với cơ sở giáo dục

Căn cứ phương hướng nhiệm vụ năm học 2018-2019, tình hình thực tế nhà trường, Trường Mầm non Phước Sang xây dựng kế hoạch thực hiện 3 công khai cụ thể:

**NỘI DUNG 1**

**Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:**

**a/ Cam kết chất lượng giáo dục:**

Thực hiện chương trình Giáo dục mầm non, đảm bảo tiến hành 10 chủ đề trong năm của 3 độ tuổi.

**Khối Mầm – Nhà trẻ:** Thực hiện 35 tuần, bắt đầu từ ngày 10/9/2018 đến 31/5/2019

+ Xây dựng mục tiêu cuối độ tuổi dựa vào 5 lĩnh vực giáo dục đảm bảo sự phát triển của trẻ.

+ Xây dựng mục tiêu cuối chủ đề, nội dung, hoạt động giảng dạy phù hợp với từng lĩnh vực.

**Khối Lá - Chồi:** Thực hiện 35 tuần, bắt đầu từ ngày 10/9/2018 đến 31/5/2019

+ Xây dựng mục tiêu cuối độ tuổi, mục tiêu chủ điểm, nội dung và hoạt động giảng dạy phải dựa vào 120 chỉ số, đồng thời đảm bảo sự phát triển của trẻ trên 5 lĩnh vực.

**b/Chất lượng giáo dục thực tế:**

Trình độ chuyên môn CBQL: Trên chuẩn 3 Đ/c; GV: Chuẩn 14 GV, trên chuẩn 12 GV

Chương trình giáo dục Mầm non thực hiện theo qui định của Bộ GDĐT.

Thực hiện chương trình phổ cập trẻ 5 tuổi: 100% lớp học bán trú.

\* **Tổng số:** 6 lớp/180 cháu

Phân công cụ thể như sau:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Ghi chú
1	Võ Thị Hồng Cúc	Hiệu trưởng	Tổ trưởng VP - QLCD	
2	Hoàng Thị Thảo	P.hiệu trưởng	QL chuyên môn	
3	Nguyễn Thị Xuân Chúc	P.hiệu trưởng	QL bán trú	
4	Nguyễn Thị Phượng	Kế toán	Tổ viên	
5	Võ Thị Vân	Y tế	Tổ phó văn phòng	
6	Lê Thị Huệ	Tạp vụ	Tổ viên	
7	Nguyễn Minh Nhựt	Bảo vệ	Tổ viên	
8	Võ Văn Lộc	Bảo vệ	Tổ viên	
9	Cao Thị Kim Chi	Cấp dưỡng	Tổ viên	
10	Nguyễn Thị Hoa	Cấp dưỡng	Tổ viên	
11	Nguyễn Thị Tho	Cấp dưỡng	Tổ viên	
12	Nguyễn Thị Hồng Tuyết	Giáo viên	Tổ trưởng Lá – Chồi	
13	Nguyễn Thị Trúc Mai	Giáo viên	Dạy lớp Nhà trẻ	
14	Nguyễn Thị Thương	Giáo viên	Dạy lớp Lá	
15	Nguyễn Thị Hậu	Giáo viên	Dạy lớp Lá	
16	Nguyễn Thị Ngọc Thắm	Giáo viên	Dạy lớp Chồi 1- Thư ký	
17	Đỗ Thị Thu Thảo	Giáo viên	Dạy lớp Mầm 1 - TTNDTH	
18	Phạm Thị Ngọc Ánh	Giáo viên	Dạy lớp Nhà trẻ	
19	Hà Sơn Xuyên	Giáo viên	Dạy lớp Mầm 2 – KT M- NT	
20	Võ Thị Hồng Hoa	Giáo viên	Dạy lớp Chồi 2 - CTCĐCS	
21	Trần Thị Tuyết Sương	Giáo viên	Dạy lớp Mầm 1	
22	Lê Thị Quỳnh Trang	Giáo viên	Dạy lớp Chồi 1	
23	Hoàng Thị Sáu	Giáo viên	Dạy lớp Chồi 2	
24	Vũ Thị Y Bình	Giáo viên	Dạy lớp Mầm 1 – BT đoàn	
25	Đoàn Thị Oanh	Giáo viên	Dạy lớp Nhà trẻ	

## NỘI DUNG 2:

### CÔNG KHAI ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC:

#### a/ Cơ sở vật chất:

S	Phòng học										Sân chơi	
	Kiên cố			Bán Kiên cố			TS phòng hiện có	Phòng học thiếu	Nhà vệ sinh			
	T	Xây mới	Cũ	T	Mới xây	Cũ			Hiện có	Còn thiếu		
1	6	4	2	0	0	0	6	0	6	0	1	1

#### b/ Đội ngũ nhà giáo, CBQL và nhân viên:

Số lượng CB-GV-NV: 25 người, Nữ 23 người. Trong đó: CBQL: 3 người; GV: 14 người; CNV: 8 người

S T T	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Năm vào ngành	TĐ VH	TĐ CM	Tin học	Ngoại Ngữ
1	Võ Thị Hồng Cúc	HT	1980	1998	12/12	ĐH	B	B
2	Hoàng Thị Thảo	PHT	1980	1998	12/12	ĐH	B	B
3	Nguyễn Thị Xuân Chúc	PHT	1979	2006	12/12	ĐH	B	B
4	Nguyễn Thị Hồng Tuyết	GV	1982	2001	12/12	ĐH	A	B
5	Nguyễn Thị Trúc Mai	GV	1986	2007	12/12	ĐH	A	B
6	Nguyễn Thị Thương	GV	1986	2008	12/12	ĐH	A	B
7	Nguyễn Thị Hậu	GV	1990	2012	12/12	ĐH	B	B
8	Nguyễn Thị Ngọc Thắm	GV	1991	2012	12/12	ĐH	B	B
9	Đỗ Thị Thu Thảo	GV	1990	2012	12/12	ĐH	B	B
10	Phạm Thị Ngọc Ánh	GV	1989	2009	12/12	ĐH	A	B
11	Hà Sơn Xuyên	GV	1989	2011	12/12	CD	A	A
12	Võ Thị Hồng Hoa	GV	1983	2011	12/12	CD	B	B
13	Trần Thị Tuyết Sương	GV	1983	2009	12/12	CD	A	B
14	Lê Thị Quỳnh Trang	GV	1990	2010	12/12	CD	A	B
15	Hoàng Thị Sáu	GV	1987	2009	12/12	CD	A	A
16	Vũ Thị Y Bình	GV	1990	2012	12/12	TC	B	B
17	Đoàn Thị Oanh	GV	1987	2011	12/12	TC	A	B
18	Nguyễn Thị Phượng	KT	1985	2008	12/12	TC	B	A



19	Võ Thị Vân	Y tế	1989	2011	12/12	TC	B	B
20	Võ Văn Lộc	BV	1960	2011				
21	Nguyễn Minh Nhựt	BV	1966	2016				
22	Cao Thị Kim Chi	CD	1978	2016				
23	Nguyễn Thị Hoa	CD	1976	2017				
24	Nguyễn Thị Tho	CD	1990	2017				

### **NỘI DUNG 3: CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH**

Thực hiện miễn giảm học phí cho trẻ thuộc đối tượng hộ nghèo và cận nghèo theo Nghị định 49/2010/CP đã sửa đổi theo Nghị định 74/2013/CP. Hỗ trợ chi phí học tập cho hộ nghèo

Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện chi hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo quy định tại Quyết định số 60/2011/QĐ -TTg ngày 26/10/2011.

- **Thu theo quy định:**

Tiền học phí: 45.000đ/1 tháng x 9 tháng = 450.000<sup>d</sup>

- **Thu hộ:**

Mua sách, học phẩm trẻ 5 tuổi: 171.000<sup>d</sup>

Đồ dùng vệ sinh cá nhân: 50.000<sup>d</sup>

Mua sách, học phẩm trẻ 4 tuổi: 156.000<sup>d</sup>

Đồ dùng vệ sinh cá nhân: 50.000<sup>d</sup>

Mua sách, học phẩm trẻ 3 tuổi: 154.000<sup>d</sup>

Đồ dùng vệ sinh cá nhân: 50.000<sup>d</sup>

Mua sách, học phẩm trẻ nhà trẻ: 143.000<sup>d</sup>

Đồ dùng vệ sinh cá nhân: 50.000<sup>d</sup>

### **NỘI DUNG 4: PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ:**

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm thực hiện thành lập ban chỉ đạo, xây dựng và triển kế hoạch 3 công khai và Chỉ đạo điều hành tổ chức triển khai Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT đối với cơ sở giáo dục. Quản lý và công khai đội ngũ, cán bộ quản lý, tài chính, tài sản, thực hiện tái công nhận trường đạt chuẩn quốc gia của đơn vị.

Hiệu phó chuyên môn, chủ tịch công đoàn: chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, của đơn vị. Cùng với hiệu trưởng thực hiện tái công nhận trường đạt chuẩn quốc gia của đơn vị.

Thực hiện công tác thi đua khen thưởng, động viên, giám sát, đôn đốc các hoạt động công khai của đơn vị. Phối hợp cùng với hiệu trưởng thực hiện tái công nhận trường đạt chuẩn quốc gia của đơn vị.

Hiệu phó phụ trách công tác bán trú: Chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai về cơ sở vật chất và cùng với Hiệu trưởng thực hiện tái công nhận trường đạt chuẩn quốc gia của đơn vị

Tổ trưởng Chuyên môn: Thực hiện thống kê kết quả giảng dạy và giáo dục của cá nhân, tổ, kết quả tự bồi dưỡng nâng cao trình độ, tự đánh giá phân loại giáo viên trong tổ hàng năm để thực hiện công khai theo quy định.

Bộ phận kế toán – thủ quỹ: Quyết toán thu - chi theo quy định, lưu giữ chứng từ tài chính khoa học để phục vụ cho công tác kiểm tra giám sát khi được yêu cầu.

Bộ phận thư ký: Tổng hợp thông tin báo cáo, các biểu mẫu kê khai, nhập dữ liệu trên máy vào các biểu mẫu báo cáo.

Nội dung công khai được công khai trong Hội đồng sư phạm nhà trường vào cuối tháng 10, đăng trên bản tin công khai của nhà trường, đăng tải trên Trang thông tin điện tử nhà trường từ đầu tháng 03/2018

Trên đây là Kế hoạch thực hiện nội dung 3 công khai của đơn vị trường Mầm Non Phước Sang./.

**Nơi nhận:**

- Phòng GDĐT Phú Giáo;
- Các thành viên trong ban công khai của trường;
- Lưu: HS tài chính trường

  
**HIỆU TRƯỞNG**  
**TRƯỜNG**  
**MẦM NON**  
**PHƯỚC SANG**  
**Võ Thị Hồng Cúc**

## Biểu mẫu 01

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp): Phòng GDĐT Phú Giáo

(Tên cơ sở giáo dục): Trường MN Phước Sang

### THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2018 - 2019**

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Mức độ về sức khỏe mà trẻ em sẽ đạt được	85,7%	85,8%
II	Mức độ về năng lực và hành vi mà trẻ em sẽ đạt được	90%	90%
III	Chương trình chăm sóc giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	100%	100%
IV	Các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục	100%	100%

Phước Sang, ngày 04 tháng 9 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



**Võ Thị Hồng Cúc**

**Biểu mẫu 02**

**PHÒNG GDĐT PHÚ GIÁO  
TRƯỜNG MN PHƯỚC SANG**

**THÔNG BÁO**

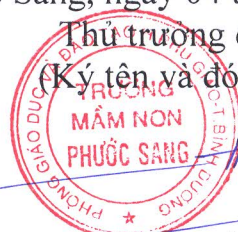
**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2018 – 2019**

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
<b>I</b>	<b>Tổng số trẻ em</b>	178			21	46	48	47
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày							
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
<b>II</b>	<b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>				19	45	47	47
<b>III</b>	<b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>							
<b>IV</b>	<b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b>							
<b>V</b>	<b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>				21	46	48	47
1	Số trẻ cân nặng bình thường				19	41	41	39
2	Số trẻ có chiều cao bình thường				20	43	48	46
3	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân				0	0	0	0
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể gầy gò				0	0	0	2
5	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi				1	3	0	1
6	Số trẻ suy dinh dưỡng 2 thể				1	3	2	0

7	Số trẻ thừa cân				1	2	2	2
8	Số trẻ béo phì				0	0	3	3
<b>VI</b>	<b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ				21			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo					46	48	47

Phước Sang, ngày 04 tháng 9 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



**Võ Thị Hồng Cúc**

**Biểu mẫu 03**

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp): Phòng GDĐT Phú Giáo

(Tên cơ sở giáo dục): Trường MN Phước Sang

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2018- 2019**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Tổng số phòng</b>	8	Số m <sup>2</sup> /trẻ em
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>	6	890 m <sup>2</sup>
1	Phòng học kiên cố	6	890 m <sup>2</sup>
2	Phòng học bán kiên cố	0	m <sup>2</sup>
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	-
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>	5941	36.6 m <sup>2</sup>
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>	2000	12.3m <sup>2</sup>
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )		
2	Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )	60	
4	Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )	200	
5	Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m <sup>2</sup> )	117	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
<b>VIII</b>	<b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập</b> (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )	<b>13</b>	<b>2</b>
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác</b>		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	9	1.5
2	Nhạc cụ ( Đàn organ, ghi ta, trống)	7	1
3	Máy phô tô	1	
5	Catsset	2	2
6	Đầu Video/đầu đĩa	8	
7	Thiết bị khác		
8	Đồ chơi ngoài trời	10	
9	Bàn ghế đúng quy cách	162	27
10	Thiết bị khác...		
..	.....		

X	Nhà vệ sinh	Số lượng (m <sup>2</sup> )				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	20m				
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu )

		Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XV	Tường rào xây	x	

Phước Sang, ngày 04 tháng 9 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



*Chị Hồng Cui*

Biểu mẫu 04

PHÒNG GDĐT PHÚ GIÁO  
TRƯỜNG MN PHƯỚC SANG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2018 – 2019

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	25	19		10	5	4	0	2	5	10			3	0
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	10													
1	Nhà trẻ	3			1	1	1		1		1	1	1	1	
2	Mẫu giáo	11			6	4	1		1	4	6	6	5	0	
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>														
1	Hiệu trưởng	1			1						1	0	1		
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	2	0		
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>														
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1					1								
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên khác	5						5							

Phước Sang, ngày 04 tháng 9 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)

16



*Thị Hồng Bức*